



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 31

Ngày 25 tháng 7 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

27-6-2024	Nghị quyết số 02 /2024/NQ-HĐND quy định miễn thu một số khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
27-6-2024	Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	5
27-6-2024	Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND quy định hỗ trợ kinh phí cho sinh viên nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia học tập tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	20
27-6-2024	Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND quy định mức thu học phí và chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý năm học 2024 - 2025	24
27-6-2024	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND quy định cơ chế thu và sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp vào các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập thuộc tỉnh	29

Thái Nguyên quản lý đối với cấp học mầm non và phổ thông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

11-6-2024	Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về thi đua, khen thưởng của tỉnh Thái Nguyên	32
20-6-2024	Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND bãi bỏ 03 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ	50
20-6-2024	Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	52

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

19-6-2024	Quyết định số 1332/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính liên thông điện tử: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	65
-----------	---	----

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02 /2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định miễn thu một số khoản lệ phí thuộc thẩm quyền
của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính
cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp
xã giai đoạn 2023 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-
BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí
và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực
thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
quy định miễn thu một số khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân
tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái
Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;
Báo cáo số 119/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái
Nguyên về giải trình, làm rõ một số nội dung trình Kỳ họp thứ mười chín, Hội*

đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định miễn thu một số khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện chuyển đổi giấy tờ do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi giấy tờ do thay đổi địa giới hành chính khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Tổ chức thu lệ phí và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định miễn thu một số khoản lệ phí

1. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

2. Lệ phí đăng ký kinh doanh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 7 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật,
chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở ngày 20 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5

năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 14/2019/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 7 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 52/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở:

a) Chi thường xuyên ngân sách địa phương để thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở của địa phương và Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh, Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp huyện, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật cấp huyện theo phân cấp ngân sách nhà nước.

b) Kinh phí từ nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn kinh phí xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật thực hiện theo Quyết định số 14/2019/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật.

Điều 3. Mức chi

1. Chi công tác phí cho những người đi công tác, kiểm tra, giám sát, bao gồm cả báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, cộng tác viên, chuyên gia tham gia đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, hòa giải viên; chi tổ chức các cuộc họp (bao gồm cả cuộc họp bầu hòa giải viên, bầu tổ trưởng tổ hòa giải), hội nghị chuyên đề, hội nghị tổng kết, sơ kết, triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, các chương trình, đề án, kế hoạch: Thực hiện theo quy định tại Phụ lục II, Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi bảo đảm cho công tác cải cách hành chính nhà nước; mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

2. Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật, hoà giải ở cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức; báo cáo viên pháp luật; tuyên truyền viên pháp luật và người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật; hoà giải viên ở cơ sở; người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số theo khoản 3 Điều 17 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật; người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho người khuyết tật theo khoản 3 Điều 20 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái Nguyên.

Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền phương tiện đi lại đối với học viên là đại biểu ở cấp xã: Thực hiện theo mức chi hỗ trợ đối với đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo quy định tại Phụ lục II, Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi bảo đảm cho công tác cải cách hành chính nhà nước; mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

3. Chi tổ chức họp báo, hội thảo, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, giải pháp thực hiện

chương trình, đề án, hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh, cấp huyện; Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật cấp huyện, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (bao gồm: Chi tổ chức các cuộc hội thảo, các phiên họp định kỳ, đột xuất của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Ban chỉ đạo, họp tư vấn, thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật cấp huyện): Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Chi tổ chức cuộc họp đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã: Nội dung và mức chi chủ trì và các thành viên tham dự thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC).

4. Chi ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; đăng tải thông tin pháp luật, các thông tin khác về hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật, hỏi đáp pháp luật cần thiết cho người dân trên cổng/trang thông tin điện tử sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; xây dựng và vận hành Tủ sách pháp luật điện tử quốc gia, các dự án, đề án, chương trình ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số, mạng xã hội trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở theo chương trình, dự án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

5. Chi biên soạn, biên dịch tài liệu phục vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và thực hiện thông tin, truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng:

a) Chi biên soạn tài liệu (hoặc bài giảng) giới thiệu Luật, Pháp lệnh; thông cáo báo chí, sách, đặc san, tài liệu chuyên đề pháp luật, tài liệu tham khảo, hướng dẫn nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và

hòa giải ở cơ sở để phát hành hoặc đăng tải trên công/trang thông tin điện tử và biên soạn chương trình giáo dục pháp luật, sách, tài liệu tham khảo, hướng dẫn giáo dục pháp luật trong nhà trường: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Thủ trưởng đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng chương trình đào tạo và biên soạn giáo trình căn cứ vào quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để xây dựng mức chi cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

b) Chi biên soạn đồ họa thông tin pháp luật: Thực hiện theo quy định tại Phụ lục I Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung, mức chi cho công tác tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh; Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông của tỉnh Thái Nguyên.

c) Chi biên soạn sách nói pháp luật thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản; chi biên soạn bài giảng điện tử: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

d) Chi xây dựng chương trình, chuyên mục; in ấn các ấn phẩm, tài liệu; sản xuất, phát hành các băng rôn, khẩu hiệu, băng, đĩa để phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; thực hiện truyền thông trên báo, tạp chí, đài truyền hình, tập san, bản tin, thông tin lưu động, triển lãm chuyên đề, làm bảng thông tin và hộp tin: Thực hiện theo định mức, đơn giá của các ngành có công việc tương tự và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.

đ) Chi biên dịch các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả tiếng dân tộc thiểu số được hiểu là ngôn ngữ không phổ thông): Thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Quy định

ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

6. Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở đặc thù: Thực hiện theo quy định tại mục 1, Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

7. Chi khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở: Thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về thi đua, khen thưởng.

8. Chi thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở: Thực hiện theo quy định tại mục 2, phần I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước; mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; bổ sung mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

9. Chi tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

10. Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án, kế hoạch: Thực hiện theo quy định tại mục 2, Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

11. Chi thù lao

a) Thù lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hoà giải viên cơ sở, người được mời tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt với tư cách là giảng viên: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp thực hiện phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20, 21, 22 của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật được hưởng thêm 20% mức thù lao được nhận.

b) Thù lao huy động chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn tham gia triển khai các nhiệm vụ của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Danh sách chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn được chi trả thù lao huy động do người có thẩm quyền quy định tại Điều 3 Quyết định số 21/2021/QĐ-TTg ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật quyết định.

12. Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt

a) Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật: 50.000 đồng/người/ngày (không quá 01 ngày).

b) Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt: 10.000 đồng/người/buổi.

13. Chi tổ chức cuộc thi, hội thi

a) Chi tổ chức cuộc thi, hội thi viết, thi sân khấu, trên internet về tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

- Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng trong những ngày tham gia trực tiếp tổ chức cuộc thi theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thí sinh tham gia cuộc thi (kể cả ngày tập luyện và thi, tối đa không quá 10 ngày): Thực hiện theo quy định tại Phụ lục II, Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi bảo đảm cho công tác cải cách hành chính nhà nước; mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Cán bộ, công chức, viên chức đã được hưởng khoản hỗ trợ tiền ăn, ở thì không được thanh toán công tác phí ở cơ quan;

- Chi tổ chức cuộc thi, hội thi sân khấu, thi trên mạng internet, thi trên sóng phát thanh - truyền hình có thêm chi thuê dẫn chương trình, thuê diễn văn nghệ lồng ghép tiêu phẩm pháp luật; chi phí hậu kỳ, hội trường, trang thiết bị và các

khoản chi khác phục vụ cuộc thi: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.

b) Chi biên soạn đề thi, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, bồi dưỡng thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng và một số nội dung chi khác để phục vụ tổ chức cuộc thi: Thực hiện theo quy định tại mục B Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung, mức chi cho công tác tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh; Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông của tỉnh Thái Nguyên.

c) Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên internet, có thêm mức chi đặc thù sau:

- Thuê dẫn chương trình: Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê dẫn chương trình;

- Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu: Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, địa bàn tổ chức cuộc thi, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê hội trường và thiết bị;

- Thuê văn nghệ, diễn viên: Thực hiện theo quy định tại mục 3, Phụ lục kèm theo Nghị quyết này;

- Thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu tin học hoá (đối với cuộc thi qua mạng điện tử): Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử; Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động xuất bản, các định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá được cơ quan có thẩm quyền ban hành và các chế độ, định mức chi tiêu quy định hiện hành của cơ quan Nhà nước.

d) Chi giải thưởng: Thực hiện theo quy định tại mục 4, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

14. Chi thực hiện báo cáo thông kê về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở: Thực hiện theo quy định tại mục 5, Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

15. Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá theo định kỳ hoặc đột xuất về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở: Thực hiện mức chi theo quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và Phụ lục II Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi bảo đảm cho công tác cải cách hành chính nhà nước; mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Đối với đoàn công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá liên ngành, liên cơ quan: Cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác chịu trách nhiệm bảo đảm chi phí cho chuyên công tác theo chế độ quy định. Để tránh chi trùng lặp, cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác thông báo bằng văn bản (trong giấy mời, triệu tập) cho cơ quan, đơn vị cử người đi công tác không phải thanh toán các khoản chi này.

16. Các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (nếu có), theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.

17. Các khoản chi công tác hòa giải ở cơ sở:

a) Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải): 300.000 đồng/vụ, việc. Trường hợp vụ, việc hòa giải thành theo Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở: 400.000 đồng/vụ, việc.

b) Hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả trường hợp hòa giải viên bị tai nạn được cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc trước khi chết) được thực hiện như sau:

- Đối với người bị tai nạn có tham gia bảo hiểm y tế thì việc thanh toán chi phí y tế cho cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với người bị tai nạn được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế;

- Đối với người bị tai nạn không tham gia bảo hiểm y tế thì ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng

bị mất hoặc giảm sút bằng mức hưởng chi phí khám bệnh, chữa bệnh của đối tượng tham gia bảo hiểm y tế được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 22 của Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

c) Hỗ trợ thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-BYT ngày 09 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn quy trình, thủ tục, hồ sơ, mức hỗ trợ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe.

d) Hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở: 9.000.000 đồng.

đ) Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải): 150.000 đồng/tổ hòa giải/tháng.

18. Chi kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Thái Nguyên ban hành.

19. Các khoản chi ngoài lương của cán bộ, công chức, viên chức có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước quy định tại Nghị quyết này được áp dụng cho đến khi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp./.

PHỤ LỤC

Một số mức chi cụ thể thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở đặc thù (thực hiện theo kế hoạch, nhiệm vụ khi được cấp có thẩm quyền giao)				
1.1	Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tờ gấp đã hoàn thành	1.500	700	500
1.2	Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tình huống đã hoàn thành	450	200	150
1.3	Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Câu chuyện đã hoàn thành	2.250	1.000	700
1.4	Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia)	Tiểu phẩm đã hoàn thành	7.500	3.700	2.600
2	Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án, kế hoạch (thực hiện theo kế hoạch, nhiệm vụ khi được cấp có thẩm quyền giao)				
2.1	Xây dựng đề cương				
	- Xây dựng đề cương chi tiết	Đề cương	1.200	750	500

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	- Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát	Đề cương hoàn chỉnh	2.000	1.500	1.000
2.2	Soạn thảo chương trình, đề án, kế hoạch				
	- Soạn thảo Chương trình, đề án, kế hoạch	Chương trình, đề án, kế hoạch	3.000	2.000	1.500
	- Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến	Báo cáo	500	350	250
2.3	Tổ chức họp, tọa đàm góp ý				
	- Chủ trì	Người/buổi	200	150	100
	- Thành viên dự	Người/buổi	100	70	50
2.4	Ý kiến tư vấn của chuyên gia	Văn bản	500	370	250
2.5	Xét duyệt chương trình, đề án, kế hoạch				
	- Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	200	150	100
	- Thành viên Hội đồng, thư ký	Người/buổi	150	100	70
	- Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100	70	50
	- Nhận xét, phản biện của Hội đồng	Bài viết	300	200	150
	- Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng	Bài viết	200	150	100
2.6	Ý kiến thẩm định chương trình, đề án, kế hoạch (đối với trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt)	Bài viết	500	350	250
2.7	Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch	Văn bản	500	350	250
3	Chi thuê văn nghệ, diễn viên tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên internet:	Người/ngày	450	200	150
4	Chi giải thưởng các cuộc thi, hội thi:				
4.1	Giải nhất				
	- Tập thể	Giải thưởng	10.000	7.000	5.000
	- Cá nhân	Giải thưởng	6.000	3.700	2.200

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
4.2	Giải nhì				
	- Tập thể	Giải thưởng	7.500	5.250	3.750
	- Cá nhân	Giải thưởng	3.000	2.250	1.500
4.3	Giải ba				
	- Tập thể	Giải thưởng	5.250	3.750	2.250
	- Cá nhân	Giải thưởng	2.250	1.500	1.050
4.4	Giải khuyến khích				
	- Tập thể	Giải thưởng	3.000	2.250	1.500
	- Cá nhân	Giải thưởng	1.050	750	520
4.5	Giải phụ khác	Giải thưởng	525	450	300
5	Chi thực hiện báo cáo thống kê về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở				
5.1	Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo	Báo cáo	75	75	75
5.2	Xây dựng báo cáo của UBND các cấp	Báo cáo	4.500	2.000	1.400

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định hỗ trợ kinh phí cho sinh viên nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào,
Vương quốc Campuchia học tập tại các cơ sở đào tạo trực thuộc
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỶ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
Quy định chế độ hỗ trợ kinh phí cho lưu học sinh Lào, Campuchia học tập tại
các cơ sở đào tạo trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra
của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 119/BC-UBND
ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình,
làm rõ một số nội dung trình Kỳ họp thứ mười chín, Hội đồng nhân dân tỉnh
Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định hỗ trợ kinh phí cho sinh viên nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào,
Vương quốc Campuchia không thuộc diện Hiệp định (sau đây gọi chung là
lưu học sinh) tham gia chương trình đào tạo dài hạn (hệ đào tạo cao đẳng
theo quy định bao gồm cả khóa học dự bị tiếng Việt để thi tuyển hoặc xét tuyển
vào hệ này) tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Lưu học sinh học tập tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

2. Các cơ sở đào tạo trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên được giao nhiệm vụ và chỉ tiêu đào tạo lưu học sinh theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Lưu học sinh được hỗ trợ kinh phí 01 người/01 khóa học. Lưu học sinh đã và đang được hưởng các chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng của Chính phủ Việt Nam, các địa phương và các cơ quan, tổ chức khác của Việt Nam từ ngân sách nhà nước thì không được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Lưu học sinh phải cam kết với cơ sở đào tạo thực hiện nghiêm túc việc học tập theo đúng chương trình đào tạo được phê duyệt.

3. Đối với trường hợp lưu học sinh không được tiếp tục hưởng kinh phí hỗ trợ:

a) Lưu học sinh vượt quá thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định (không bao gồm thời gian bảo lưu kết quả học tập).

b) Lưu học sinh tự thôi học hoặc bị buộc thôi học do vi phạm pháp luật hoặc vi phạm quy chế của cơ sở đào tạo. Các trường hợp này có nghĩa vụ hoàn trả lại kinh phí đã được hỗ trợ.

c) Cơ sở đào tạo căn cứ tình hình thực tế và quy định hiện hành xác định thời điểm dừng hỗ trợ, nội dung, số kinh phí cần thu hồi.

4. Cơ sở đào tạo lập dự toán, thanh quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết này và các quy định có liên quan.

Điều 4. Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho cơ sở đào tạo

1. Nội dung

a) Chi thường xuyên: Bao gồm các khoản chi phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập, trong đó bao gồm cả chi phí biên dịch, phiên dịch tài liệu (nếu có); chi hỗ trợ tiền ở cho lưu học sinh.

b) Các khoản chi một lần cho cả khóa học: Bao gồm các khoản chi hỗ trợ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy, thực hành và trang thiết bị phục vụ sinh hoạt của lưu học sinh ở tại ký túc xá; chi tham quan; chi làm hồ sơ thủ tục nhập học; chi tổng kết, kết thúc khóa học và bảo vệ luận văn tốt nghiệp; chi phí gia hạn

thì thực trong trường hợp thời gian thi thực được cấp ngắn hơn thời gian khóa học; chi tặng phẩm, chi khen thưởng cho lưu học sinh có thành tích cao trong học tập, rèn luyện tại cơ sở đào tạo; chi đón và tiễn ở sân bay tại Việt Nam.

c) Chi khác: Chi khám bệnh tổng thể đầu khóa học; chi khám bệnh tổng thể định kỳ hằng năm; chi mua bảo hiểm y tế; chi hỗ trợ nhân ngày Quốc khánh Việt Nam và Quốc khánh nước bạn, Tết cổ truyền Việt Nam và Tết cổ truyền nước bạn.

2. Mức hỗ trợ

a) Mức hỗ trợ: 3.100.000 đồng/người/tháng.

b) Đối với từng nội dung chi cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều này: Áp dụng theo mức chi quy định của cơ sở đào tạo, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tổng các khoản chi không vượt quá mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Trường hợp cơ sở đào tạo chi cao hơn mức hỗ trợ theo quy định thì phải sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp khác của cơ sở đào tạo để bù đắp.

3. Thời gian hỗ trợ: Tính theo tháng học thực tế, không vượt quá chương trình đào tạo được phê duyệt của cơ sở đào tạo.

Điều 5. Hỗ trợ sinh hoạt phí

1. Nội dung: Hỗ trợ sinh hoạt phí gồm tiền tiêu vặt và tiền ăn do cơ sở đào tạo cấp cho lưu học sinh.

2. Mức hỗ trợ: 3.700.000 đồng/người/tháng.

3. Thời gian hỗ trợ: Tính theo tháng học thực tế, không vượt quá chương trình đào tạo được phê duyệt của cơ sở đào tạo. Trường hợp cơ sở đào tạo bố trí tháng học thực tế dưới 15 ngày thì được hỗ trợ bằng $\frac{1}{2}$ mức hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này; đủ 15 ngày trở lên thì được hỗ trợ bằng mức hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 6. Hỗ trợ trang cấp cá nhân ban đầu

1. Nội dung

a) Kinh phí hỗ trợ trang cấp cá nhân ban đầu được cấp qua cơ sở đào tạo để hỗ trợ cho lưu học sinh.

b) Hỗ trợ trang cấp cá nhân ban đầu được cơ sở đào tạo cấp một lần cho một lưu học sinh trong cả khóa học bao gồm quần áo, cặp sách, chăn màn, chậu rửa

và các vật dụng cần thiết khác. Trường hợp bị mất hoặc hư hỏng, lưu học sinh không được cấp lại.

c) Lưu học sinh đã được hỗ trợ trang cấp cá nhân ban đầu khi sang học tiếng Việt để thi tuyển, xét tuyển thì không được hỗ trợ trang cấp cá nhân ban đầu khi vào học hệ chính thức.

2. Mức hỗ trợ: 5.380.000 đồng/người/khóa học.

Điều 7. Hỗ trợ chi phí đi lại

1. Nội dung: Kinh phí hỗ trợ chi phí đi lại do cơ sở đào tạo cấp cho lưu học sinh.

2. Mức hỗ trợ: 4.000.000 đồng/người/khóa học.

Điều 8. Nguồn kinh phí

Ngân sách cấp tỉnh.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 7 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05 /2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu học phí và chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí
tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập
thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý năm học 2024 - 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quy định mức thu học phí và chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý năm học 2024 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 119/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung trình Kỳ họp thứ mười chín, Hội đồng

nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu học phí và chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý năm học 2024 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập; trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

b) Trẻ em tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập; học sinh tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập; học sinh hệ giáo dục thường xuyên tại trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức thu học phí

1. Mức thu học phí năm học 2024 - 2025 đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập và cơ sở giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng/học sinh

STT	Cấp học	Địa bàn	Mức thu	
			Các phường thuộc thành phố	Thị trấn trung tâm các huyện; các xã, thị trấn không phải xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc thiểu số và Các xã, thị trấn còn lại

				miền núi	
1	Mầm non	Nhà trẻ	140	75	40
		Mẫu giáo	110	50	25
2	Tiểu học		60	30	20
3	Trung học cơ sở		60	30	20
4	Trung học phổ thông		70	45	25

2. Trường hợp học trực tuyến (online) mức thu học phí bằng với mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục tiểu học công lập quy định tại khoản 1 Điều này dùng làm căn cứ để hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tự thực thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định, không dùng để thu học phí đối với học sinh tiểu học tại trường công lập.

4. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn đã được quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Học phí được thu định kỳ hằng tháng và thu tối đa 09 tháng/năm học; nếu người học hoặc cha mẹ/người đại diện/người giám hộ cho người học tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học theo thoả thuận.

6. Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng thì học phí được thu theo số tháng thực học (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học trực tuyến hoặc bố trí thời gian học bù tại trường); mức thu học phí bằng với mức thu đã được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ học phí

1. Điều kiện được hỗ trợ

a) Trẻ em mầm non đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý, có đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú

trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và không thuộc đối tượng được miễn học phí theo quy định.

b) Học sinh cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục công lập, trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý, có đăng ký thường trú tại xã Nghinh Tường, xã Sảng Mộc, xã Vũ Chân, xã Thần Sa, xã Thượng Nung, xã Cúc Đường (huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên) và không thuộc đối tượng được miễn học phí theo quy định.

2. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% học phí theo mức thu học phí được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này. Trường hợp đối tượng thuộc diện giảm học phí theo quy định, hỗ trợ phần học phí phải nộp sau khi đã trừ đi số được giảm.

b) Hỗ trợ theo số tháng thực học tại các cơ sở giáo dục nhưng tối đa không quá 09 tháng/năm học.

c) Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ học phí khác nhau thì chỉ được hưởng mức hỗ trợ cao nhất.

3. Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách tỉnh.

4. Phương thức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý để thực hiện việc hỗ trợ đóng học phí đối với người học được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2024 đến ngày 31 tháng 8 năm 2025.

2. Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2023 - 2024 thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định

của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06 /2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định cơ chế thu và sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp vào các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý đối với cấp học mầm non và phổ thông

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 18/2014/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bổ sung vào điểm a khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2, khoản 2 Điều 4, điểm d khoản 1 và đoạn đầu khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế thu và sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh các cấp học mầm non, phổ thông công lập vào các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 119/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung trình Kỳ họp thứ mười chín, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế thu và sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp vào các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý đối với cấp học mầm non và phổ thông (không bao gồm cơ sở giáo dục, đào tạo công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; cơ sở giáo dục, đào tạo công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý thực hiện công tác tuyển sinh đầu cấp.

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Cơ chế thu và sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp

1. Cơ chế thu kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp

a) Không thực hiện thu kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp đối với người học tham gia tuyển sinh vào các cơ sở giáo dục, đào tạo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này;

b) Kinh phí thực hiện công tác tuyển sinh đầu cấp do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp trong dự toán ngân sách giao hàng năm thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2. Cơ chế sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp

Nội dung chi và mức chi phục vụ công tác chuẩn bị, tổ chức tuyển sinh đầu cấp thực hiện theo quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 7 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về thi đua, khen thưởng của tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 1/2024/TT-BNV ngày 24 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định biện pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 385/TTr-SNV ngày 10 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thi đua, khen thưởng của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và thay thế Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về thi đua, khen thưởng của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; đơn vị thành viên các cụm, khối thi đua trực thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tập thể, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Thi đua, khen thưởng của tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết thi hành khoản 4, khoản 6 Điều 24; khoản 3, Điều 26; khoản 3, Điều 27; khoản 3, Điều 28; khoản 6, Điều 74; khoản 2, Điều 75; khoản 6 Điều 84 của Luật Thi đua, khen thưởng; quy định số lượng hồ sơ theo khoản 2 Điều 43 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (sau đây viết tắt là Nghị định số 98/2023/NĐ-CP) và công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Quy định).

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cá nhân, hộ gia đình, cơ quan, đơn vị, tổ chức hợp pháp trong và ngoài tỉnh Thái Nguyên; cá nhân, tập thể người Việt Nam ở nước ngoài; cá nhân, tổ chức hợp pháp nước ngoài ở Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

Nguyên tắc thi đua, khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 5, Luật Thi đua, khen thưởng; Điều 4, Nghị định số 98/2023/NĐ-CP và các quy định sau:

1. Khi xét tặng danh hiệu thi đua cho cá nhân, tập thể phải căn cứ vào thành tích đạt được trong phong trào thi đua cá nhân, tập thể đó tham gia.

2. Khi xét khen thưởng cho cá nhân, tập thể phải căn cứ vào điều kiện, tiêu chuẩn, thành tích đạt được. Xét khen thưởng người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải căn cứ vào thành tích của tập thể do cá nhân đó lãnh đạo, quản lý, phụ trách.

3. Cấp nào chủ trì phát động phong trào thi đua thì cấp đó thực hiện khen thưởng khi sơ kết, tổng kết phong trào thi đua. Trường hợp cá nhân, tập thể có thành tích tiêu biểu, có phạm vi ảnh hưởng lớn trên toàn tỉnh thì đề nghị, trình khen thưởng khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý chủ trương khen thưởng.

4. Cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành sơ kết, tổng kết việc thực hiện nhiệm vụ chính trị; Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Chỉ thị hoặc phục vụ Đại hội, hội nghị, hội thảo... thì thực hiện việc khen thưởng theo thẩm quyền. Trường hợp đề nghị khen thưởng cấp tỉnh phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý chủ trương khen thưởng.

5. Tỷ lệ phiếu đồng ý của thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đủ điều kiện để đề nghị tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại khoản 7, Điều 30 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP; đối với các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng chưa được quy định phải đạt tỷ lệ phiếu đồng ý của thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng từ 70% trở lên.

Chương II

ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA, TỔ CHỨC THI ĐUA

Điều 3. Danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh”

1. Đối tượng

a) Tập thể là thành viên cụm, khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập;

b) Tập thể tham gia phong trào thi đua chuyên đề do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động.

2. Tiêu chuẩn khen thưởng theo cụm, khối thi đua

Tập thể là thành viên cụm, khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập phải đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành vượt các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm, là tập thể tiêu biểu xuất sắc, dẫn đầu cụm thi đua, khối thi đua; tham gia phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

b) Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tổ chức Đảng (nếu có), các tổ chức đoàn thể được xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên; nội bộ đoàn kết; tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng, tiêu cực và các tệ nạn xã hội khác;

c) Thực hiện tốt quy định, quy chế của cụm, khối thi đua.

3. Tiêu chuẩn khen thưởng phong trào thi đua chuyên đề

Tập thể tham gia phong trào thi đua chuyên đề do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động phải đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

b) Tiêu biểu dẫn đầu phong trào thi đua theo chuyên đề do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động có thời gian thực hiện từ 3 năm trở lên khi tổng kết phong trào và theo tiêu chuẩn cụ thể đối với từng phong trào do cơ quan thường trực thực hiện phong trào thi đua chuyên đề chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) hướng dẫn thực hiện.

Điều 4. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”

1. Đối tượng

a) Cấp tỉnh: Phòng, ban, đơn vị sự nghiệp và tương đương thuộc, trực thuộc sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương;

b) Cấp huyện: Phòng, ban, đơn vị, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp và tương đương trực thuộc cấp huyện; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; doanh nghiệp, hợp tác xã, các thành phần kinh tế khác tham gia khối thi đua trực thuộc cấp huyện;

c) Các doanh nghiệp trong khối thi đua trực thuộc tỉnh: Đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có con dấu và tài khoản.

2. Tiêu chuẩn

Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được xét tặng hằng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

b) Tích cực tham gia phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

c) Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”;

d) Có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

đ) Được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; đối với đơn vị sản xuất kinh doanh hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh.

Điều 5. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”

1. Đối tượng

a) Các tập thể được quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này;

b) Đơn vị thuộc đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương;

c) Đơn vị thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, các thành phần kinh tế khác.

2. Tiêu chuẩn

Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được xét tặng hằng năm cho các tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

b) Tích cực tham gia phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

c) Có ít nhất 70% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

d) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đối với đơn vị sản xuất kinh doanh hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh.

Điều 6. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” để xét tặng hằng năm cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có đạo đức, lối sống lành mạnh;

b) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên;

c) Có tinh thần tự lực, tự cường, đoàn kết, tương trợ trong thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị;

d) Tích cực tham gia các phong trào thi đua, các hoạt động của tổ chức đoàn thể tại cơ quan, đơn vị.

2. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” để xét tặng hằng năm cho công nhân, người lao động không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có đạo đức, lối sống lành mạnh;

b) Chấp hành tốt các nội quy, quy trình sản xuất; có ý thức tổ chức kỷ luật; đoàn kết, tương trợ giúp đỡ đồng nghiệp để nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề;

c) Tích cực tham gia các phong trào thi đua.

3. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” để xét tặng hằng năm cho nông dân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có đạo đức, lối sống lành mạnh; đoàn kết, tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng;

b) Có mô hình sản xuất hiệu quả.

Điều 7. Thi đua theo cụm thi đua, khối thi đua

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập cụm, khối thi đua trực thuộc tỉnh; cụm, khối thi đua thuộc, trực thuộc các Sở, huyện, thành phố, thị xã.

2. Các cụm thi đua, khối thi đua tổ chức và hoạt động theo Quy chế do Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, đơn vị và cụm, khối thi đua quy định.

3. Giao Sở Nội vụ thực hiện thông báo việc tham gia hoặc thôi tham gia khối thi đua trực thuộc tỉnh theo nguyện vọng của cơ quan, đơn vị và đề nghị của đơn vị Khối trưởng.

Chương III

HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN KHEN THƯỞNG

Điều 8. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng hoặc truy tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động hoặc có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ chính trị;

b) Lập được nhiều thành tích hoặc thành tích đột xuất trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, trong lao động, công tác, sản xuất, kinh doanh, học tập, nghiên cứu khoa học và lĩnh vực khác hoặc có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của Nhân dân có phạm vi ảnh hưởng và tác dụng nêu gương trên địa bàn tỉnh;

c) Có nhiều thành tích đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo có phạm vi ảnh hưởng và tác dụng nêu gương trên địa bàn tỉnh;

d) Có 02 lần liên tục được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” hoặc có liên tục từ 02 năm trở lên được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng có hiệu quả trong phạm vi cơ sở hoặc có 02 đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cơ sở;

đ) Nông dân có mô hình sản xuất, kinh doanh hiệu quả và ổn định từ 02 năm trở lên;

e) Công nhân, người lao động có nhiều thành tích trong lao động, sản xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp hoặc có nhiều đóng góp trong việc bồi dưỡng, giúp đỡ đồng nghiệp nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề hoặc có giải pháp, sáng kiến mang lại giá trị, hiệu quả kinh tế, hiệu quả công việc cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp;

g) Doanh nhân, tri thức, nhà khoa học có thành tích đóng góp vào sự phát triển của địa phương được công nhận có phạm vi ảnh hưởng và tác dụng nêu gương trên địa bàn tỉnh.

2. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động hoặc có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ chính trị;

b) Có thành tích xuất sắc được bình xét suy tôn trong cụm, khối thi đua trực thuộc tỉnh; khối thi đua doanh nghiệp trong các khu công nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập;

c) Có nhiều thành tích đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo có phạm vi ảnh hưởng và tác dụng nêu gương trên địa bàn tỉnh;

d) Có 02 năm liên tục được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;

đ) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh.

3. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều này và các tiêu chuẩn sau:

a) Có thời gian hoạt động ổn định theo quy định của pháp luật từ 02 năm liên tục trở lên;

b) Đảm bảo đời sống, việc làm ổn định cho người lao động; thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với người lao động; tích cực tham gia đóng góp các hoạt động xã hội, từ thiện, nhân đạo; các phong trào thi đua do địa phương nơi doanh nghiệp đóng trên địa bàn phát động;

c) Thực hiện tốt quy định của pháp luật liên quan đến doanh nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho hộ gia đình gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạt gia đình văn hóa và một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có nhiều đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội có giá trị cộng dồn trong năm tương đương từ 100 triệu đồng trở lên;

b) Có thành tích trong sản xuất kinh doanh, có mô hình phát triển kinh tế ổn định, tạo việc làm cho người lao động;

c) Có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động.

5. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho các tập thể, cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức quốc tế làm việc tại Việt Nam có nhiều đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội hoặc có nhiều thành tích trong các hoạt động xã hội từ thiện, nhân đạo trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Giấy khen

1. Giấy khen của Thủ trưởng sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương để tặng cho cá nhân, tập thể chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của cơ quan, đơn vị và đạt tiêu chuẩn sau:

a) Cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; tham gia đầy đủ, tích cực phong trào thi đua và các hoạt động của các tổ chức đoàn thể tại cơ quan, đơn vị hoặc có sáng kiến, giải pháp, biện pháp được áp dụng hiệu quả tại đơn vị hoặc có thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong cơ quan, đơn vị;

b) Tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, hưởng ứng đầy đủ, tích cực các phong trào thi đua; thực hiện tốt pháp luật về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động theo quy định.

2. Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để tặng cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của cơ quan, đơn vị, địa phương và đạt tiêu chuẩn sau:

a) Cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; tham gia đầy đủ, tích cực phong trào thi đua và các hoạt động của các tổ chức đoàn thể tại cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc có sáng kiến, giải pháp, biện pháp được áp dụng hiệu quả tại đơn vị, địa phương hoặc có thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc có đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo tại cơ quan, đơn vị, địa phương;

b) Nông dân thực hiện tốt nghĩa vụ công dân; tích cực trong lao động sản xuất hoặc có đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương;

c) Tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, hưởng ứng đầy đủ, tích cực các phong trào thi đua; thực hiện tốt pháp luật về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động theo quy định hoặc có đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo tại cơ quan, đơn vị, địa phương;

d) Hộ gia đình có đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội; đạt gia đình văn hóa trở lên.

3. Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để tặng cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của cơ quan, đơn vị, địa phương và đạt tiêu chuẩn sau:

a) Cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; tham gia đầy đủ, tích cực phong trào thi đua tại địa phương hoặc có sáng kiến, giải pháp, biện pháp được áp dụng hiệu quả tại địa phương hoặc có thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong phạm vi xã, phường, thị trấn hoặc có đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo tại địa phương;

b) Nông dân thực hiện tốt nghĩa vụ công dân; tham gia đầy đủ, tích cực phong trào thi đua do xã, phường, thị trấn phát động;

c) Tập thể thực hiện tốt pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; tổ chức tốt các phong trào thi đua do địa phương phát động hoặc có đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo tại địa phương;

d) Hộ gia đình thực hiện tốt các phong trào thi đua hoặc có đóng góp về công sức, tài sản cho xã, phường, thị trấn hoặc thôn, xóm, tổ dân phố.

4. Giấy khen của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp, hợp tác xã tặng cho cá nhân, công nhân, người lao động, tập thể chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt tiêu chuẩn sau:

a) Cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ về chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh được giao trở lên hoặc có giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh; tham gia đầy đủ, tích cực các phong trào thi đua;

b) Tập thể đoàn kết, hoàn thành tốt nhiệm vụ về chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh được giao trở lên; tham gia đầy đủ, tích cực và tổ chức tốt các phong trào thi đua.

Điều 10. Các hình thức khen thưởng khác

1. Ngoài các hình thức khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng, tùy theo tình hình thực tiễn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp thực hiện gửi Thư khen, tặng Cờ lưu niệm, thưởng tiền, tặng quà, công nhận điển hình tiên tiến tiêu biểu và các hình thức động viên khác để kịp thời động viên các tập thể, cá nhân, hộ gia đình có thành tích xuất sắc trong lao động, sản xuất, công tác.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh quy định việc xét tôn vinh và trao tặng các danh hiệu, giải thưởng của tỉnh phù hợp với quy định pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Chương IV

HỒ SƠ, THỦ TỤC KHEN THƯỞNG

Điều 11. Tuyển trình khen thưởng

1. Được thực hiện theo quy định tại Điều 83 Luật Thi đua, khen thưởng, Điều 29 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP.

2. Khen thưởng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” và khen thưởng cấp tỉnh theo cụm, khối thi đua hằng năm do đơn vị cụm trưởng, khối trưởng thay mặt cụm, khối thi đua trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng.

Đối với các khối thi đua hợp tác xã do Liên minh Hợp tác xã tỉnh đề nghị khen thưởng.

Đối với khối thi đua doanh nghiệp trong các khu công nghiệp do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh đề nghị khen thưởng.

3. Đối với tập thể, cá nhân thuộc các tổ chức tôn giáo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp khen thưởng và đề nghị khen thưởng.

a) Đối với khen thưởng cấp Nhà nước, cấp tỉnh đề nghị khen thưởng qua Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*); đối với khen thưởng cấp huyện đề nghị khen thưởng qua Phòng Nội vụ cấp huyện;

b) Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) xin ý kiến của các đơn vị có liên quan đối với các tập thể, cá nhân thuộc các tổ chức tôn giáo đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước, cấp tỉnh;

4. Đối với doanh nghiệp thuộc khối thi đua trực thuộc tỉnh (*trừ các khối thi đua hợp tác xã, khối thi đua doanh nghiệp trong các khu công nghiệp*) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước, cấp tỉnh theo công trạng (*trừ khen thưởng xét theo khối thi đua*) qua Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*).

Điều 12. Quy định về lấy ý kiến đề khen thưởng

1. Việc xin ý kiến đề khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP, Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Quy chế làm việc của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan về việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với đề nghị khen thưởng của doanh nghiệp và người đứng đầu doanh nghiệp khi đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước hoặc cấp tỉnh.

3. Khen thưởng đối ngoại: Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) lấy ý kiến hiệp y của Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan.

4. Khi nhận được văn bản xin ý kiến hiệp y khen thưởng của Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*), trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản (*tính theo dấu bưu điện hoặc ngày văn thư nhận được văn bản điện tử*), cơ quan, đơn vị, địa phương được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đúng thời gian quy định. Thủ trưởng cơ quan được xin ý kiến khen thưởng chịu trách nhiệm trước pháp luật về thời gian trả lời văn bản và nội dung được xin ý kiến.

Trường hợp Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) xin ý kiến mà cơ quan chức năng không cho ý kiến thì Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) trình khen thưởng theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc xin ý kiến trước khi đề nghị khen thưởng cấp tỉnh đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác, cá nhân là người đại diện pháp luật của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác về việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về các lĩnh vực: An ninh trật tự, môi trường, an toàn lao động, nghĩa vụ nộp ngân sách, bảo hiểm.

Điều 13. Việc đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

1. Việc đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện theo quy định tại Khoản 8, Điều 30 Nghị định 98/2023/NĐ-CP và Điều 7 Thông tư 1/2024/TT-BNV.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh để tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng của sáng kiến; công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ để làm căn cứ đề nghị xét tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, Chiến sĩ thi đua toàn quốc và các hình thức khen thưởng theo quy định.

Điều 14. Thời gian nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước, cấp tỉnh

1. Khen thưởng cấp Nhà nước

a) Huân chương, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

Đợt 1: Hồ sơ trình trước ngày 31 tháng 3 hằng năm;

Đợt 2: Hồ sơ trình trước ngày 30 tháng 6 hằng năm;

Đối với hệ thống giáo dục quốc dân: Hồ sơ trình trước ngày 31 tháng 7 hằng năm.

b) Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”:

Hồ sơ trình trước ngày 31 tháng 3 hằng năm;

Đối với hệ thống giáo dục quốc dân: Hồ sơ trình trước ngày 31 tháng 7 hằng năm.

c) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”:

Hồ sơ trình trước ngày 30 tháng 9 hằng năm;

Đối với hệ thống giáo dục quốc dân: Hồ sơ trình trước ngày 31 tháng 7 hằng năm.

2. Khen thưởng cấp tỉnh

a) Danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh”, “Tập thể lao động xuất sắc”, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo công trạng:

Hồ sơ trình trước ngày 15 tháng 02 hằng năm;

Đối với hệ thống giáo dục quốc dân: Hồ sơ trình trước ngày 31 tháng 7 hằng năm.

b) Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh”:

Hồ sơ trình trước ngày 31 tháng 3 hằng năm;

Đối với hệ thống giáo dục quốc dân: Hồ sơ trình trước ngày 31 tháng 7 hằng năm.

3. Thời gian thông báo kết quả thẩm định, kết quả khen thưởng cấp tỉnh

a) Đối với các trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn khen thưởng theo quy định, Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.

Trường hợp kết quả thẩm định của Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) khác với đề nghị của cơ quan, đơn vị, địa phương thì Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) phải thống nhất bằng văn bản với cơ quan, đơn vị, địa phương trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng;

b) Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, trong thời gian 05 ngày làm việc Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) thông báo bằng văn bản bổ sung, hoàn thiện hoặc trả lại hồ sơ đề nghị khen thưởng cho cơ quan, đơn vị, địa phương trình khen thưởng;

c) Trường hợp Sở Nội vụ đã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh không quyết định khen thưởng thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc không khen thưởng, Sở Nội vụ thông báo kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị khen thưởng đến cơ quan, đơn vị, địa phương trình khen thưởng;

d) Trường hợp được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng, sau khi nhận được quyết định khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, trong thời

hạn 10 ngày làm việc Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) cấp phát hiện vật khen thưởng cho cơ quan, đơn vị, địa phương trình khen thưởng.

Điều 15. Thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng

1. Thủ tục, số lượng hồ sơ đề nghị khen thưởng thực hiện theo Luật Thi đua, khen thưởng, Nghị định số 98 /2023/NĐ-CP và hướng dẫn của Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*), bảo đảm yêu cầu của công tác thẩm định và lưu trữ hồ sơ.

2. Khi trình khen thưởng, các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi bản giấy (bản chính) của hồ sơ khen thưởng đồng thời gửi các tệp tin điện tử của hồ sơ đến Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*), trừ văn bản có nội dung bí mật Nhà nước. Hồ sơ chỉ được tiếp nhận khi Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) nhận được bản giấy và các tệp tin điện tử của hồ sơ theo đúng quy định. Các văn bản trong hồ sơ đề nghị khen thưởng có từ 02 trang trở lên phải có dấu giáp lai của cơ quan trực tiếp lập hồ sơ.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị có thẩm quyền trình khen thưởng chịu trách nhiệm về hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm: hồ sơ, thủ tục, quy trình, tính chính xác của thành tích và các nội dung có liên quan đến thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

4. Khen thưởng theo thủ tục đơn giản: Cơ quan, đơn vị, địa phương lập hồ sơ theo quy định tại Điều 85 của Luật Thi đua, khen thưởng; Điều 40 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP gửi về Sở Nội vụ.

5. Khen thưởng thành tích xuất sắc đột xuất: Cơ quan, đơn vị, địa phương có tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc đột xuất căn cứ quy định, tình hình thực tiễn và phạm vi ảnh hưởng, kịp thời hoàn thiện hồ sơ theo thủ tục đơn giản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 16. Lưu trữ hồ sơ khen thưởng, quản lý hiện vật khen thưởng

1. Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) có trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ đề nghị khen thưởng; quản lý hiện vật khen thưởng; thống kê theo dõi các hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua cấp Nhà nước, cấp tỉnh; thực hiện nộp hồ sơ vào lưu trữ lịch sử và lưu trữ cơ quan theo quy định.

2. Các cơ quan, địa phương, đơn vị có trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ đề nghị khen thưởng; quản lý hiện vật khen thưởng; thống kê theo dõi các hình

thức khen thưởng, danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền; thực hiện nộp hồ sơ vào lưu trữ lịch sử và lưu trữ cơ quan theo quy định.

3. Hồ sơ thi đua, khen thưởng được lưu trữ trên giấy và lưu trữ điện tử theo quy định hiện hành.

Điều 17. Kiểm tra, giám sát

1. Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh (*cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) tham mưu xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát công tác thi đua, khen thưởng nhằm kịp thời bổ sung biện pháp nâng cao chất lượng công tác thi đua, khen thưởng, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ về công tác thi đua, khen thưởng thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của tỉnh.

2. Các cụm, khối thi đua; cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng.

Điều 18. Thành lập, quản lý, sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng

1. Quỹ thi đua, khen thưởng thực hiện theo Điều 11 Luật Thi đua, khen thưởng và Điều 50, 51, 52 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP.

2. Quỹ thi đua, khen thưởng tỉnh chi cho công tác thi đua, khen thưởng do Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh quản lý và sử dụng theo đúng chế độ, chính sách quy định.

Điều 19. Tổ chức trao tặng các hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua

1. Việc công bố, trao tặng và đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua cấp Nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 24, 25, 26, 27 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP. Đơn vị chủ trì tổ chức lễ trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 98/2023/NĐ-CP phải xây dựng kịch bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) trước ngày diễn ra buổi lễ 05 ngày làm việc.

2. Các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua phải được tổ chức trao tặng, đón nhận trang trọng, tiết kiệm, kịp thời, nhằm động viên, tôn vinh tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước.

3. Việc xin chủ trương nhận, tổ chức đón nhận các hình thức khen thưởng của nước ngoài cho tập thể, cá nhân thuộc tỉnh thực hiện theo quy định về hoạt động đối ngoại của Trung ương và của tỉnh Thái Nguyên.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Trách nhiệm của Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh)

1. Tham mưu kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh nghiêm túc thực hiện quy định này.

2. Kịp thời phát hiện, thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng của các cơ quan, đơn vị, địa phương và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng theo quy định.

3. Đề nghị phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông; các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan báo chí, truyền thông tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung của Quy định; tuyên truyền, giới thiệu, biểu dương những nhân tố tích cực, gương người tốt, việc tốt tiêu biểu, điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua và các tập thể, cá nhân được khen thưởng.

4. Hằng năm xây dựng kế hoạch, nội dung chương trình, tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, hội nghị tuyên truyền về thi đua, khen thưởng cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thi đua, khen thưởng trong phạm vi toàn tỉnh.

5. Lấy ý kiến nhân dân về danh sách cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng Huân chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Thi đua, khen thưởng trên các phương tiện truyền thông của tỉnh (Báo, Cổng Thông tin điện tử, Đài phát thanh - Truyền hình) ít nhất 10 ngày làm việc trước khi họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh (trừ trường hợp đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản).

Điều 21. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Quy định này để xây dựng quy định thi đua, khen thưởng của đơn vị theo thẩm quyền cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Triển khai tổ chức phong trào thi đua theo quy định tại Điều 4, Thông tư số 1/2024/TT-BNV.

3. Cơ quan thường trực phong trào thi đua chuyên đề chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu việc sơ kết, tổng kết phong trào.

4. Cơ quan, đơn vị, địa phương, hộ gia đình, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Quy định này.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng thực hiện theo các văn bản mới ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Nội vụ (*Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh*) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ 03 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 02/TTr-KHCN ngày 07 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 03 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 03 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế phối hợp liên ngành trong hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế phối hợp kiểm tra đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Thực hiện Thông báo số 2452-TB/TU ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương đối với việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1837/TTr-STC ngày 28 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư), Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên được quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Mức giá xe ô tô chuyên dùng

Mức giá mua xe ô tô chuyên dùng được quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này. Giá mua xe là giá đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (*nếu có*); chưa bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; phí bảo hiểm; lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới; phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế (*nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng*) thì phải tính đủ số thuế được miễn này vào giá mua xe để xác định tiêu chuẩn, định mức.

Điều 3. Nguyên tắc trang bị, bố trí, sử dụng xe ô tô chuyên dùng

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để giao, mua sắm, bố trí, quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô chuyên dùng.

2. Việc mua sắm xe ô tô chuyên dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào tiêu chuẩn, định mức, mức giá được quy định tại Quyết định này, quy định của pháp luật về mua sắm tài sản công, pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan, phù hợp với nguồn kinh phí thực hiện mua sắm (nguồn ngân sách nhà nước theo khả năng cân đối, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn kinh phí khác được phép sử dụng theo quy định của pháp luật).

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị được trang bị xe ô tô chuyên dùng thực hiện chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, phù hợp với yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ, nhiệm vụ đặc thù.

Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa được trang bị đủ xe ô tô phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn định mức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Sở Tài chính căn cứ vào tình hình thực tế, tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể danh sách các cơ quan, tổ chức, đơn vị được phép sử dụng xe ô tô chuyên dùng

kết hợp để phục vụ công tác chung, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tính chất của loại xe khi sử dụng, không làm ảnh hưởng đến mục đích chính của xe chuyên dùng. Việc sử dụng xe ô tô chuyên dùng kết hợp để phục vụ công tác chung được thực hiện cho tới khi các cơ quan, tổ chức, đơn vị được trang bị đủ xe ô tô phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn định mức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có kiến nghị đề xuất, các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh, gửi văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Quyết định này thay thế Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

Phụ lục I**TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG
(ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, CHỦNG LOẠI, SỐ LƯỢNG) TRANG BỊ
CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI
QUẢN LÝ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Đơn vị/ Đối tượng sử dụng	Chủng loại xe ô tô chuyên dùng được trang bị	Số lượng xe ô tô chuyên dùng được trang bị tối đa	Mục đích sử dụng
I	Khôi các Văn phòng cấp tỉnh			
1	Văn phòng Tỉnh ủy	Xe ô tô trên 16 chỗ đến 29 chỗ	01 xe	Phục vụ đưa đón các đoàn Đại biểu Trung ương Đảng, các tỉnh bạn; các đoàn làm việc, kiểm tra giám sát của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, các Ban Xây dựng Đảng thuộc Tỉnh ủy thực hiện nhiệm vụ chính trị, kinh tế xã hội của địa phương, đi học tập kinh nghiệm, đưa đón các đoàn đi dự đại hội Đảng các cấp
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Xe ô tô trên 16 chỗ đến 29 chỗ	01 xe	Phục vụ công tác đưa đón đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện chức năng giám sát, tiếp xúc cử tri tại địa phương, đơn vị. Đưa đón các đoàn đại biểu Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh đi công tác

STT	Đơn vị/ Đối tượng sử dụng	Chủng loại xe ô tô chuyên dùng được trang bị	Số lượng xe ô tô chuyên dùng được trang bị tối đa	Mục đích sử dụng
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Xe ô tô trên 16 chỗ đến 29 chỗ	01 xe	Phục vụ các đoàn của tỉnh đi kiểm tra, phục vụ nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ của tỉnh, các nhiệm vụ khác về an ninh quốc phòng; Phục vụ các đoàn của Bộ, Ban, Ngành, Trung ương, tỉnh khác đến tỉnh Thái Nguyên công tác
II	Khối các sở, ban, ngành và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh uỷ			
1	Các sở, ban, ngành			
1.1	Sở Tài nguyên và Môi trường			
1.1.1	Văn phòng Sở	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng và gắn biển hiệu nhận biết	01 xe	Phục vụ hoạt động của thanh tra tài nguyên môi trường và hoạt động đội kiểm tra liên ngành khoáng sản môi trường
1.2	Sở Giao thông vận tải			
1.2.1	Văn phòng Sở	Xe ô tô trên 16 chỗ đến 29 chỗ	01 xe	Phục vụ công tác quản lý đào tạo và tổ chức các kỳ thi sát hạch lái xe

STT	Đơn vị/ Đối tượng sử dụng	Chủng loại xe ô tô chuyên dùng được trang bị	Số lượng xe ô tô chuyên dùng được trang bị tối đa	Mục đích sử dụng
1.2.2	Thanh tra Sở	Xe ô tô gắn biển hiệu nhận biết	05 xe	Phục vụ công tác thanh tra, cứu hộ trên các tuyến đường tỉnh quản lý
1.2.3	Trạm Kiểm tra tải trọng xe lưu động tỉnh Thái Nguyên	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	01 xe	Xe phục vụ kiểm soát tải trọng xe
1.3	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	Xe ô tô trên 16 chỗ đến 29 chỗ	01 xe	Phục vụ công tác tuyên truyền về an toàn giao thông
1.4	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội			
1.4.1	Trường Trung cấp Dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên			
1.4.1.1	Trường Trung cấp Dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên	Xe ô tô trên 16 chỗ đến 29 chỗ hoặc xe ô tô 47 chỗ ngồi	01 xe	Phục vụ đưa đón học sinh đi thực tế, thực tập
1.4.1.2	Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	Xe ô tô tải trên 3,5 tấn đến 5 tấn	06 xe	Xe ô tô tập lái phục vụ đào tạo nghề lái xe ô tô
		Xe ô tô gắn biển hiệu nhận biết	50 xe	
1.4.2	Trung tâm Điều dưỡng người có công	Xe ô tô trên 16 chỗ đến 29 chỗ hoặc xe ô tô 47 chỗ ngồi	01 xe	Xe ô tô đưa đón người có công, thương binh bệnh binh đi thăm quan

STT	Đơn vị/ Đối tượng sử dụng	Chủng loại xe ô tô chuyên dùng được trang bị	Số lượng xe ô tô chuyên dùng được trang bị tối đa	Mục đích sử dụng
1.5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
1.5.1	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh	Xe ô tô 29 chỗ ngồi	01 xe	Phục vụ chở diễn viên, trang phục, nhạc cụ... đi biểu diễn phục vụ nhân dân và phục vụ nhiệm vụ chính trị; tham gia các hội thi, hội diễn
		Xe ô tô trên 29 chỗ đến 34 chỗ ngồi	01 xe	
		Xe ô tô tải trên 1,5 tấn đến 2,5 tấn	01 xe	Xe chở trang thiết bị, nhạc cụ đi biểu diễn
1.5.2	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	01 xe	Phục vụ phát hành phim và chiếu phim lưu động tại các xã đặc biệt khó khăn, đối tượng chính sách, nhiệm vụ chính trị
1.5.3	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	Xe ô tô trên 16 chỗ đến 29 chỗ	01 xe	Phục vụ đưa đón đoàn cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên đi tập luyện, tập huấn nâng cao, cọ sát, học tập kinh nghiệm và tham gia thi đấu các giải thể thao
1.5.4	Thư viện tỉnh	Xe ô tô tải trên 1,5 tấn đến 2,5 tấn	01 xe	Phục vụ triển khai nhiệm vụ thư viện lưu động; chở sách tài liệu đi cơ sở

STT	Đơn vị/ Đối tượng sử dụng	Chủng loại xe ô tô chuyên dùng được trang bị	Số lượng xe ô tô chuyên dùng được trang bị tối đa	Mục đích sử dụng
1.5.5	Trung tâm Thông tin xúc tiến Du lịch	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	01 xe	Phục vụ tuyên truyền, quảng bá du lịch Thái Nguyên; Đưa đón cán bộ viên chức và trang thiết bị ghi hình đi thực hiện xây dựng các video, clip cung cấp thông tin cho công du lịch thông minh tỉnh Thái Nguyên; Chuyên chở các ấn phẩm, thiết bị, đồ dùng tham gia các sự kiện quảng bá, xúc tiến du lịch tỉnh Thái Nguyên trên toàn quốc
1.6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
1.6.1	Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi và Thủy sản Thái Nguyên	Xe ô tô tải trên 1,5 tấn đến 2,5 tấn	01 xe	Phục vụ vận chuyển thức ăn; gia súc, gia cầm giống gốc tại các trại của tỉnh
1.7	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên			
1.7.1	Trung tâm Dịch vụ Khu công nghiệp Thái Nguyên	Xe phun nước, rửa đường	01 xe	Phục vụ nhiệm vụ đặc thù quản lý trong khu công nghiệp
		Xe quét rác	02 xe	
		Xe hút bùn	01 xe	
		Xe tưới cây	01 xe	
		Xe thu gom chở rác	02 xe	

STT	Đơn vị/ Đối tượng sử dụng	Chủng loại xe ô tô chuyên dùng được trang bị	Số lượng xe ô tô chuyên dùng được trang bị tối đa	Mục đích sử dụng
		Xe chở chất thải nguy hại	01 xe	
		Xe cần cẩu	01 xe	
		Xe cứu hoả	03 xe	
2	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh			
2.1	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	Xe ô tô 47 chỗ ngồi	01 xe	Xe chở giáo viên, sinh viên, học sinh đi thực tế, thực tập; Phục vụ sinh viên Lào và Campuchia
		Xe ô tô 29 chỗ ngồi	01 xe	Xe phục vụ công tác tuyển sinh, công tác đào tạo
2.2	Trường Cao đẳng Y tế	Xe ô tô 47 chỗ ngồi	01 xe	Phục vụ chở giáo viên, sinh viên, học sinh đi thực tế, thực tập
2.3	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	Xe ô tô phát thanh, truyền hình lưu động	03 xe	Phục vụ chở thiết bị và ê kíp làm chương trình phim, phóng sự, truyền hình tiếng dân tộc, phản ánh các sự kiện phát thanh trực tiếp, truyền hình trực tiếp
		Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	02 xe	Xe ô tô gắn các thiết bị thu, phát vệ tinh truyền hình lưu động, đảm bảo yêu cầu sản xuất các chương trình phát thanh truyền hình của tỉnh và các sự kiện khác

STT	Đơn vị/ Đối tượng sử dụng	Chủng loại xe ô tô chuyên dùng được trang bị	Số lượng xe ô tô chuyên dùng được trang bị tối đa	Mục đích sử dụng
		Xe ô tô 29 chỗ ngồi	01 xe	Chở cán bộ, phóng viên, toàn bộ ê kíp phục vụ phát thanh truyền hình lưu động
2.4	Trung tâm Thông tin tỉnh	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	01 xe	Phục vụ cho công tác thông tin, công báo, quản lý, duy trì hoạt động công thông tin điện tử
3	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy			
3.1	Báo Thái Nguyên	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	01 xe	Phục vụ công tác tác nghiệp, lấy tư liệu, tổ chức các chương trình truyền hình trực tiếp, livestream trên Báo Thái Nguyên điện tử
3.2	Trường Chính trị tỉnh	Xe ô tô 29 chỗ ngồi	01 xe	Phục vụ công tác đào tạo, đưa giảng viên, học viên đi thực tế
III	CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ			
1	Đội Quản lý trật tự xây dựng và giao thông thành phố Thái nguyên	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	01 xe	Phục vụ công tác quản lý trật tự xây dựng, giao thông trên địa bàn quản lý
		Xe ô tô tải $\leq 3,5$ tấn	01 xe	
		Xe ô tô tải $\leq 2,5$ tấn	01 xe	
2	Ban Quản lý trật tự Xây dựng và Giao thông thành phố Sông Công, Đội Quản lý trật tự Xây dựng và Giao thông thành phố Phổ Yên	Xe ô tô tải đến 1,5 tấn	01 xe/ đơn vị	Phục vụ công tác quản lý trật tự xây dựng, giao thông trên địa bàn quản lý
		Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	01 xe/ đơn vị	

STT	Đơn vị/ Đối tượng sử dụng	Chủng loại xe ô tô chuyên dùng được trang bị	Số lượng xe ô tô chuyên dùng được trang bị tối đa	Mục đích sử dụng
3	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Thái Nguyên, Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Đại Từ	Xe ô tô trên 16 chỗ đến 29 chỗ	01 xe/ đơn vị	Phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng
4	Ban Quản lý dịch vụ công ích đô thị thành phố Thái Nguyên	Xe ô tô gắn biển hiệu nhận biết	01 xe	Phục vụ quản lý sự nghiệp công ích, đô thị, tang lễ
		Xe ô tô tải trên 1,5 tấn đến 2,5 tấn	01 xe	
5	Ban Quản lý Môi trường và Đô thị thành phố Phổ Yên; Ban Quản lý vệ sinh Môi trường Đô thị huyện Đại Từ	Xe ô tô chuyên dùng chở rác và ép rác từ 5 tấn trở lên	05 xe/ đơn vị	Xe chở rác, ép rác vệ sinh môi trường
6	Ban Quản lý Môi trường Đô thị huyện Phú Lương; Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Phú Bình; Trạm Khai thác và Quản lý nước sinh hoạt huyện Định Hóa	Xe ô tô chuyên dùng chở rác và ép rác từ 5 tấn trở lên	03 xe/ đơn vị	Xe chở rác, ép rác vệ sinh môi trường
7	Ban Quản lý Đô thị và Vệ sinh môi trường huyện Đồng Hỷ; Ban Quản lý chợ Đình Cả huyện Võ Nhai	Xe ô tô chuyên dùng chở rác và ép rác từ 5 tấn trở lên	02 xe/ đơn vị	Xe chở rác, ép rác vệ sinh môi trường
8	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông các huyện, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	01 xe/ đơn vị	Xe phục vụ tuyên truyền cổ động, đưa diễn viên đội tuyên truyền đi biểu diễn

STT	Đơn vị/ Đối tượng sử dụng	Chủng loại xe ô tô chuyên dùng được trang bị	Số lượng xe ô tô chuyên dùng được trang bị tối đa	Mục đích sử dụng
9	Trung tâm Văn hóa và Truyền thông thành phố Thái Nguyên	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	01 xe	Xe phục vụ tuyên truyền cổ động, đưa diễn viên đội tuyên truyền đi biểu diễn

Phụ lục II
MỨC GIÁ XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG TRANG BỊ
CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI
QUẢN LÝ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Loại xe	Giá mua tối đa/xe (triệu đồng)	Ghi chú
1	Xe ô tô tải đến 1,5 tấn	500	Giá mua xe ô tô này là giá đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có); chưa bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí đăng ký, cấp biển phươg tiện giao thông; phí bảo hiểm; lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới; phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe.
2	Xe ô tô tải trên 1,5 tấn đến 2,5 tấn	600	
3	Xe ô tô tải trên 3,5 tấn đến 5 tấn	750	
4	Xe ô tô trên 16 chỗ đến 29 chỗ ngồi	1.550	
5	Xe ô tô trên 16 chỗ đến 29 chỗ ngồi (trang bị cho Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh)	2.050	
6	Xe ô tô trên 29 chỗ đến 34 chỗ ngồi	2.000	
7	Xe ô tô 47 chỗ ngồi	3.200	
8	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt, xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật	Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1332/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính liên thông điện tử: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 296/QĐ-VPCP ngày 12/6/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc công bố 02 nhóm thủ tục hành chính liên thông điện tử: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 989/TTr-STP ngày 14/06/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính liên thông điện tử: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất (*Có Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ: ĐĂNG KÝ KHAI SINH, ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ, CẤP THẺ BẢO HIỂM Y TẾ CHO TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI; ĐĂNG KÝ KHAI TỬ, XÓA ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ, GIẢI QUYẾT MAI TÁNG PHÍ, TỬ TUẤT

(Kèm theo Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
I	NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG CẤP XÃ, CẤP HUYỆN					
1	Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Ba (03) ngày làm việc kể từ khi các cơ quan có thẩm quyền giải quyết nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, trường hợp phải xác minh thì không quá năm (05) ngày làm việc. Nếu tiếp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì thời gian được tính bắt đầu từ ngày làm việc tiếp theo	Người yêu cầu truy cập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia (tại địa chỉ dichvucong.gov.vn) hoặc trên ứng dụng VNeID, lựa chọn mục "Dịch vụ công liên thông khai sinh, khai tử" để thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến.	<ul style="list-style-type: none"> - Miễn lệ phí đối với trường hợp khai sinh đúng hạn; người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Lệ phí đăng ký khai sinh không đúng hạn: 7.000 đồng/hồ sơ. - Miễn lệ phí đăng ký cư trú đối với trẻ em theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ Tài chính. 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009; - Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010; - Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014; - Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014; - Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014; - Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016; 	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<ul style="list-style-type: none"> - Luật cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020; - Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020; - Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện liên thông điện tử hai (02) nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; và đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất. - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp 	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					và quản lý lệ phí đăng ký cư trú - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; - Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch và lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	
II	NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG CẤP XÃ, CẤP HUYỆN, TỈNH					
1	Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	- Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết trợ cấp mai táng, tử tuất đối với nhóm Người có công: không quá mười tám (18) ngày làm việc.	Người yêu cầu truy cập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia (tại địa chỉ dichvucong.gov.vn) hoặc trên ứng dụng VNeID, lựa chọn	- Miễn lệ phí đối với trường hợp khai tử đúng hạn; người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Lệ phí đăng ký khai tử	- Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009; - Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010; - Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>- Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết hỗ trợ chi phí mai táng đối với nhóm đối tượng Bảo trợ xã hội: không quá sáu (06) ngày làm việc. Không quá mười một (11) ngày làm việc đối với trường hợp đối tượng là người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng.</p> <p>- Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, trợ cấp mai táng, trợ cấp tử tuất đối với đối tượng do ngành Bảo hiểm xã hội giải quyết: không quá chín (09) ngày làm việc.</p> <p>Trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì thời</p>	mục "Dịch vụ công liên thông khai sinh, khai tử" để thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến.	không đúng hạn: 7.000 đồng/hồ sơ	<p>- Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;</p> <p>- Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;</p> <p>- Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;</p> <p>- Luật cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;</p> <p>- Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;</p> <p>- Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện liên thông điện tử hai (02) nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; và đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		gian được tính bắt đầu từ ngày làm việc tiếp theo.			<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; - Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch và lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. 	

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>